TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY
CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 271../TB – BODK
V/v: Công bố Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2023.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Mỹ, ngày 07 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam.

- Mã chứng khoán: PVB.

- Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Điện thoại: 02543.924456 Fax: 02543.924455.

- Email: thongtin@pvcoating.vn Website: www.pvcoating.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên soát xét năm 2023.

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC.

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [x] Không

+ Lợi nhuận sau thế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:

[x] Có [ ] Không

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
DN: C=VN, S=BÀ RỊA-VŨNG TÀU, L=TX Phú Mỹ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0600393680
Reason: I have reviewed this document
Location:
Date: 2023-08-07 14:28:43

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 07/08/2023 tại đường dẫn: http://pvcoating.vn/vn/quan-he-co-dong/details/cong-bo-bao-cao-tai-chinh-ban-nien-soat-xet-nam-2023-07082023-826/

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023 (không có).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT Cty (báo cáo);
- BKS Cty (để biết);
- TCHC (CBTT, đăng Website);
- Lưu VT.

Người thực hiện công bố thông tin
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Phương Cảo

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0600393680 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.	
Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Tường Định	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Phương Cảo	Thành viên
	Ông Lê Hồng Hải	Thành viên
	Ông Trần Đăng Thuyết	Thành viên
	Ông Vũ Tuấn Ngọc	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Lê Đức Hòa	Trưởng ban
	Bà Tô Thị Huyền	Thành viên
	Bà Phạm Thị Ánh Tuyết	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Phương Cảo	Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Thành	Phó Giám đốc (đến ngày 30 tháng 4 năm 2023)
	Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Phương Cảo	Giám đốc
Trụ sở chính	Đường 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N:0600393680-C.T.C.P-TX.PHÚ MỸ-T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Phương Cảo
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 5 tháng 8 năm 2023

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 5 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 238230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo là không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14143
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**358.971.459.509**	**361.553.640.992**
110	**Tiền**		**43.653.385.546**	**26.482.368.944**
111	Tiền	3	43.653.385.546	26.482.368.944
120	**Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**100.000.000.000**	**160.000.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	100.000.000.000	160.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**68.080.968.381**	**23.654.235.484**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	65.593.689.703	29.446.983.359
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.522.837.705	75.429.023
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	4.282.847.040	2.309.197.383
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.318.406.067)	(8.177.374.281)
140	**Hàng tồn kho**	9	**116.549.283.155**	**122.344.285.034**
141	Hàng tồn kho		133.889.790.890	141.458.827.714
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.340.507.735)	(19.114.542.680)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**30.687.822.427**	**29.072.751.530**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.892.798.113	844.427.784
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	2.124.997.007	1.701.609.743
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14(a)	26.670.027.307	26.526.714.003
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**35.917.474.539**	**38.479.915.522**
210	**Khoản phải thu dài hạn**		**117.221.736**	**136.025.473**
216	Phải thu dài hạn khác		117.221.736	136.025.473
220	**Tài sản cố định**		**30.462.733.739**	**34.235.418.083**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	30.337.733.729	33.876.390.308
222	Nguyên giá		602.823.842.995	602.823.842.995
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(572.486.109.266)	(568.947.452.687)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	125.000.010	359.027.775
228	Nguyên giá		3.131.397.400	3.131.397.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.006.397.390)	(2.772.369.625)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**5.337.519.064**	**4.108.471.966**
261	Chi phí trả trước dài hạn		189.210.629	137.541.493
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	19	5.148.308.435	3.970.930.473
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**394.888.934.048**	**400.033.556.514**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2023 VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**33.664.759.807**	**33.920.736.139**
310	**Nợ ngắn hạn**		**31.930.359.580**	**33.753.904.122**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	12.494.907.112	4.249.015.824
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	703.844.910	234.421.110
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	13.555.695.101	18.288.609.588
314	Phải trả người lao động	15	2.358.926.242	6.450.810.403
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		194.201.312	163.038.857
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	317.428.473
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	2.222.291.807	2.411.359.611
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	356.949.559	974.828.719
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	43.543.537	664.391.537
330	**Nợ dài hạn**		**1.734.400.227**	**166.832.017**
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	1.734.400.227	166.832.017
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**361.224.174.241**	**366.112.820.375**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**361.224.174.241**	**366.112.820.375**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	215.999.980.000	215.999.980.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*215.999.980.000*	*215.999.980.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	9.850.000.000	9.850.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	16.881.930.064	16.881.930.064
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	118.492.264.177	123.380.910.311
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*123.310.860.311*	*136.363.507.847*
421b	*- Lỗ sau thuế của kỳ này/năm nay*		*(4.818.596.134)*	*(12.982.597.536)*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**394.888.934.048**	**400.033.556.514**

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0600393680 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM - TX. PHÚ MỸ - T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Nguyễn Phương Cảo
Giám đốc
Ngày 5 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	2022 VND
01	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**		**52.938.311.928**	**8.702.861.433**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	25	**52.938.311.928**	**8.702.861.433**
11	**Giá vốn dịch vụ cung cấp**	26	**(55.277.788.210)**	**(25.316.986.864)**
20	**Lỗ gộp về cung cấp dịch vụ**		**(2.339.476.282)**	**(16.614.125.431)**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	6.140.256.466	4.462.819.709
22	Chi phí tài chính	28	(95.351.668)	(136.041.362)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	28	*(32.306.505)*	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(10.696.035.837)	(14.143.243.739)
30	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(6.990.607.321)**	**(26.430.590.823)**
31	Thu nhập khác	30	995.717.509	30.016.836.125
32	Chi phí khác		(1.084.284)	(27.959)
40	**Lợi nhuận khác**		**994.633.225**	**30.016.808.166**
50	**Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(5.995.974.096)**	**3.586.217.343**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	31	-	**(724.449.061)**
52	**Thuế TNDN hoãn lại**	31	**1.177.377.962**	-
60	**(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(4.818.596.134)**	**2.861.768.282**
70	**(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**	23(a)	**(223)**	**132**
71	**(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu**	23(b)	**(223)**	**132**

Mai Thị Hương Quỳnh	Nguyễn Văn Quang	Nguyễn Phương Cảo
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 5 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỐNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(5.995.974.096)**	**3.586.217.343**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	32	3.772.684.344	3.817.353.364
03	Hoàn nhập dự phòng		(683.314.109)	(28.842.188.033)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28	42.679.363	134.699.663
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.124.752.765)	(4.456.814.963)
06	Chi phí lãi vay	28	32.306.505	-
08	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**(8.956.370.758)**	**(25.760.732.626)**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(43.091.227.081)	13.219.900.768
10	Giảm hàng tồn kho		7.569.036.824	238.792.685
11	Giảm các khoản phải trả		(3.435.955.523)	(1.214.100.666)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.100.039.465)	(2.058.383.916)
14	Tiền lãi vay đã trả		(32.306.505)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	14(b)	2.720.101.721	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18	(620.848.000)	(3.490.764.777)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(46.947.608.787)**	**(19.065.288.532)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		60.000.000.000	20.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		4.119.136.328	4.935.253.319
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**64.119.136.328**	**24.935.253.319**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn		14.801.541.973	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(14.801.541.973)	-
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**17.171.527.541**	**5.869.964.787**
60	**Tiền đầu kỳ**	3	**26.482.368.944**	**25.428.514.667**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(510.939)	3.463.891
70	**Tiền cuối kỳ**	3	**43.653.386.546**	**31.301.943.345**

Mai Thị Hương Quỳnh	Nguyễn Văn Quang	Nguyễn Phương Cảo
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 5 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 1 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 12 năm 2013 với mã chứng khoán là PVB theo Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống; đầu tư xây dựng và khai thác phát triển khu liên hiệp công nghiệp đô thị và dịch vụ; đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí; kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa; thi công các công trình xây dựng; và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 148 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 151 nhân viên).

Hoạt động chính của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
TSCĐ khác	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

TSCĐ hữu hình là máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến dự án bọc ống được khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ do thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- Xác định được tổng số sản lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định; và
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong kỳ tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các TSCĐ hữu hình được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đã khấu hao hết.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản dự phòng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:
(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và sử dụng phương thức công nợ, nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	247.097.531	63.697.355
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.406.288.015	26.418.671.589
	43.653.385.546	26.482.368.944

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất từ 5,4%/năm đến 9,2%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	4.433.437.114	4.433.437.114
PT Gunanusa Utama Fabricators	2.973.609.366	5.782.224.116
Khác	1.508.443.678	5.007.224.510
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	56.678.199.545	14.224.097.619
	65.593.689.703	29.446.983.359

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 8.330.906.067 Đồng và 8.378.426.067 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Haeusler Tech AG	3.625.160.000	-
Công ty TNHH Diamond Tiger	2.728.177.705	-
Khác	169.500.000	75.429.023
	6.522.837.705	75.429.023

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi	3.745.808.218	-	1.740.191.781	-
Khác	537.038.822	-	569.005.602	-
	4.282.847.040	-	2.309.197.383	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.842.366.173	-	2.842.366.173	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	602.841.227	-	602.841.227	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Công trình Dầu khí biển Phương Đông	25.000.000	12.500.000	12.500.000	Dưới 3 năm
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	8.330.906.067	12.500.000	8.318.406.067	

	31.12.2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.842.366.173	-	2.842.366.173	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	Trên 3 năm
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	85.215.272	-	85.215.272	Trên 3 năm
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	517.625.955	155.287.787	362.338.168	Dưới 3 năm
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Công trình Dầu khí biển Phương Đông	25.000.000	12.500.000	12.500.000	Dưới 3 năm
Khác	47.520.000	33.263.999	14.256.001	Dưới 3 năm
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	8.378.426.067	201.051.786	8.177.374.281	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	130.812.742.821	(17.340.507.735)	139.653.463.986	(19.114.542.680)
Công cụ, dụng cụ	501.249.485	-	431.553.853	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.575.798.584	-	1.373.809.875	-
	133.889.790.890	(17.340.507.735)	141.458.827.714	(19.114.542.680)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.114.542.680	19.123.606.660
Tăng dự phòng	-	888.280.507
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(1.774.034.945)	(888.280.507)
Hoàn nhập dự phòng	-	(9.063.980)
Số dư cuối kỳ/năm	17.340.507.735	19.114.542.680

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê đất	1.240.050.000	-
Chi phí bảo hiểm	594.619.873	376.412.960
Khác	58.128.240	468.014.824
	1.892.798.113	844.427.784

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	844.427.784	403.306.772
Tăng	3.638.836.109	7.610.267.227
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.590.465.780)	(7.169.146.215)
Số dư cuối kỳ/năm	1.892.798.113	844.427.784

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	109.737.592.549	403.318.055.282	85.703.561.649	3.236.250.997	828.382.518	**602.823.842.995**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	84.546.115.293	396.991.746.350	83.816.611.743	2.848.930.495	744.048.806	**568.947.452.687**
Khấu hao trong kỳ	2.129.332.506	565.702.536	729.502.584	80.720.271	33.398.682	**3.538.656.579**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	86.675.447.799	397.557.448.886	84.546.114.327	2.929.650.766	777.447.488	**572.486.109.266**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	25.191.477.256	6.326.308.932	1.886.949.906	387.320.502	84.333.712	**33.876.390.308**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	23.062.144.750	5.760.606.396	1.157.447.322	306.600.231	50.935.030	**30.337.733.729**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 479.256.309.757 Đồng.

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.131.397.400
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.772.369.625
Khấu hao trong kỳ	234.027.765
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.006.397.390
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	359.027.775
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	125.000.010

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.596.397.400 Đồng.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Gía trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Gía trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hai Tốt	6.402.000.000	6.402.000.000	-	-
Dimet Wasser (M) Sdn Bhd	2.978.688.400	2.978.688.400	2.978.688.400	2.978.688.400
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Môi trường Địa Hóa	2.045.751.840	2.045.751.840	-	-
Khác	1.014.706.872	1.014.706.872	1.192.397.424	1.192.397.424
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	53.760.000	53.760.000	77.930.000	77.930.000
	12.494.907.112	12.494.907.112	4.249.015.824	4.249.015.824

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty TNHH Thương mại Minh Khanh	239.800.000	-
International Carbide Technology	233.421.110	233.421.110
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	230.623.800	-
Khác	-	1.000.000
	703.844.910	234.421.110

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a) Phải thu					
Thuế TNDN (*)	18.247.482.237	-	-	-	18.247.482.237
Thuế GTGT (*)	8.279.231.766	-	-	-	8.279.231.766
Thuế thu nhập cá nhân	-	379.155.693	(235.842.389)	-	143.313.304
Thuế GTGT được khấu trừ	1.701.609.743	3.968.330.431	-	(3.544.943.167)	2.124.997.007
	28.228.323.746	4.347.486.124	(235.842.389)	(3.544.943.167)	28.795.024.314
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	8.421.960.418	3.787.706.116	(385.491.601)	(3.544.943.167)	8.279.231.766
Thuế TNDN	7.996.565.056	-	(2.720.101.721)	-	5.276.463.335
Thuế thu nhập cá nhân	634.270.201	-	(634.270.201)	-	-
Các loại thuế khác	1.235.813.913	12.437.702	(1.248.251.615)	-	-
	18.288.609.588	3.800.143.818	(4.988.115.138)	(3.544.943.167)	13.555.695.101

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(*) Số dư thuế TNDN và thuế GTGT phải thu Nhà nước thể hiện số thuế điều chỉnh liên quan đến giá trị quyết toán của dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn – Giai đoạn 1. Vào ngày 17 tháng 4 năm 2023, Công ty đã gửi Công văn số 117/BODK-TCKT đến Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để giải trình và cung cấp hồ sơ liên quan đến nội dung điều chỉnh giảm doanh thu và giảm thuế năm 2020 của dự án nêu trên. Sau đó, Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã gửi Công văn số 2654/CTBRV-TTKT3 ngày 25 tháng 4 năm 2023 để xin ý kiến chỉ đạo của Tổng Cục Thuế về vấn đề vướng mắc liên quan đến việc kê khai điều chỉnh doanh thu và điều chỉnh thuế của Công ty. Vào ngày 8 tháng 5 năm 2023, Công ty cũng đã gửi Công văn số 144/BODK-TCKT cho Tổng Cục Thuế để xin hướng dẫn về vấn đề nêu trên. Do đó, số dư thuế TNDN và thuế GTGT phải thu Nhà nước này có thể được điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra và kết luận của cơ quan thuế và Ban Giám đốc của Công ty đánh giá khả năng thu hồi của khoản thuế phải thu này là cao.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản lương, phụ cấp, thù lao đối với người lao động, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí an sinh xã hội (*)	938.428.932	938.428.932
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	869.080.000	869.080.000
Khác	414.782.875	603.850.679
	2.222.291.807	2.411.359.611

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả liên quan đến chi phí an sinh xã hội được Công ty sử dụng cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên. Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt việc trích lập và sử dụng khoản chi phí này.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện các khoản dự phòng chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện đã hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành là 12 và 24 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng là 5% giá trị của dự án thực hiện.

Biến động về dự phòng phải trả trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.141.660.736	32.574.054.807
Tăng	1.734.400.227	264.112.654
Hoàn nhập (Thuyết minh 30)	(784.711.177)	(31.696.506.725)
Số dư cuối kỳ/năm	2.091.349.786	1.141.660.736

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	664.391.537	5.268.112.873
Tăng (Thuyết minh 21)	-	484.993.441
Sử dụng	(620.848.000)	(5.088.714.777)
Số dư cuối kỳ/năm	43.543.537	664.391.537

19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	2.230.000.000	3.970.930.473
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	2.918.308.435	-
	5.148.308.435	3.970.930.473

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.970.930.473	4.416.809.082
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	1.177.377.962	(445.878.609)
Số dư cuối kỳ/năm	5.148.308.435	3.970.930.473

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2023 là 20% (2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	21.599.998	21.599.998
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	21.599.998	21.599.998
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.599.998	21.599.998

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.434.000	52,94	11.434.000	52,94
Các cổ đông khác	10.165.998	47,06	10.165.998	47,06
	21.599.998	100	21.599.998	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	21.599.998	215.999.980.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	136.944.501.288	**379.676.411.352**
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(12.982.597.536)	**(12.982.597.536)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(484.993.441)	**(484.993.441)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(96.000.000)	**(96.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	123.380.910.311	**366.112.820.375**
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(4.818.596.134)	**(4.818.596.134)**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(70.050.000)	**(70.050.000)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	118.492.264.177	**361.224.174.241**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2022 cho Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 70.050.000 Đồng.

22 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	869.080.000	869.080.000
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	869.080.000	869.080.000

23 (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số (lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(4.818.596.134)	2.861.768.282
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	21.599.998	21.599.999
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(223)	132

(b) (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Vì vậy, (lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30.6.2023	31.12.2022
Đô la Mỹ ("USD")	121.185,67	301.409,80
Euro ("EUR")	406,11	395,55

25 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Doanh thu thuần từ dịch vụ bọc ống	35.936.977.585	5.455.786.570
Doanh thu thuần từ dịch vụ lắp đặt dây chuyền, sơn ống và dịch vụ khác	17.001.334.343	3.247.074.863
	52.938.311.928	8.702.861.433

26 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của dịch vụ bọc ống	39.803.602.260	21.934.413.334
Giá vốn của dịch vụ lắp đặt dây chuyền, sơn ống và dịch vụ khác	15.474.185.950	2.494.293.023
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	888.280.507
	55.277.788.210	25.316.986.864

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	6.124.752.765	4.456.814.963
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.503.701	6.004.746
	6.140.256.466	4.462.819.709

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	42.679.363	134.699.663
Chi phí lãi vay	32.306.505	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	20.365.800	1.341.699
	95.351.668	136.041.362

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	4.815.904.666	8.490.326.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.884.861.687	2.542.569.146
Chi phí công cụ, dụng cụ	670.236.899	984.746.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	322.973.352	379.192.366
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	155.287.786	103.525.191
Chi phí khác	1.846.771.447	1.642.884.729
	10.696.035.837	14.143.243.739

30 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình (Thuyết minh 17)	784.711.177	30.014.984.273
Khác	211.006.332	1.851.852
	995.717.509	30.016.836.125

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.995.974.096)	3.586.217.343
Thuế tính ở thuế suất 20%	(1.199.194.819)	717.243.469
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	21.816.857	7.205.592
Chi phí thuế TNDN (*)	(1.177.377.962)	724.449.061
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	724.449.061
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	(1.177.377.962)	-
Chi phí thuế TNDN	(1.177.377.962)	724.449.061

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa quyết toán	12.010.010.250	-	12.010.010.250

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

32 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	13.572.148.555	18.669.979.745
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.741.483.332	3.457.785.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.110.749.859	9.185.647.439
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.772.684.344	3.817.353.364
Chi phí dự phòng bảo hành công trình	1.734.400.227	264.112.654
Chi phí khác	4.244.346.439	3.523.613.043
	67.175.812.756	38.918.492.164

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty toàn bộ đến từ cung cấp dịch vụ trong nội địa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống dầu khí. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") do nắm giữ 52,94% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ kế toán/năm tài chính với Công ty như sau:

Chi nhánh của Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn

Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa
Viện Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	34.688.004.545	1.699.275.055
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	16.372.165.181	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	525.960.218	179.030.323
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	36.600.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	-	90.909.091
	51.622.729.944	1.969.214.469

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Viện Dầu khí Việt Nam	668.800.000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	527.381.400	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	143.129.092	82.309.091
	1.339.310.492	82.309.091
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị	420.673.500	751.282.676
Ban Kiểm soát	182.291.850	211.233.627
Ban Giám đốc	705.947.950	972.250.597
	1.308.913.300	1.934.766.900

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	28.873.405.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	16.372.165.181	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	4.860.698.667
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	2.842.366.173	2.842.366.173
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ dầu khí Biển	2.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	918.191.552	1.918.191.552
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	602.841.227	602.841.227
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	208.531.745	-
	56.678.199.545	14.224.097.619

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	53.760.000	49.580.000
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	28.350.000
	53.760.000	77.930.000
iii) Phải trả người lao động (Thuyết minh 15)		
Hội đồng Quản trị	126.138.933	473.754.315
Ban Kiểm soát	53.440.983	79.007.500
Ban Giám đốc	172.009.183	352.716.000
	351.589.099	905.477.815

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	1.582.280.000	2.369.850.000
Từ 1 đến 5 năm	9.966.600.000	9.479.400.000
Trên 5 năm	15.780.450.000	18.563.825.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	27.329.330.000	30.413.075.000

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 5 tháng 8 năm 2023.

Mai Thị Hương Quỳnh	Nguyễn Văn Quang	Nguyễn Phương Cảo
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc